

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về phân cấp quản lý, khai thác
và quy định về bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 về Quản lý an toàn đập, hồ chứa nước; số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 323/TTr-SNN ngày 04 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy định về phân cấp quản lý, khai thác và quy định về bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2021 và thay thế Quyết định số 29/2009/QĐ-UBND ngày 27/11/2009 của UBND tỉnh ban hành quy định về tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, cấp nước sinh hoạt nông thôn do nhà nước đầu tư trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý thủy nông Lai Châu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh: U;
- Lưu: VT, KT6.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trọng Hải

QUY ĐỊNH
Về phân cấp quản lý, khai thác và quy định về bảo vệ
công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lai Châu

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND ngày tháng
năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định phân cấp quản lý, khai thác và quy định về bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lai Châu được đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

2. Công trình thủy lợi do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tự đầu tư xây dựng bằng các nguồn vốn khác, việc tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình có thể tham khảo quy định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thủy lợi nhỏ*: Là công trình thủy lợi có nhiệm vụ tích trữ nước, cấp nước, tưới, tiêu, thoát nước có quy mô nhỏ hơn: 20 ha.

2. *Thủy lợi nội đồng*: Là công trình thủy lợi có nhiệm vụ tưới, tiêu cho diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 0,5 ha.

3. *Chủ sở hữu công trình thủy lợi*: Là cơ quan, tổ chức được Nhà nước giao quyền, trách nhiệm đại diện chủ sở hữu đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước; tổ chức, cá nhân tự đầu tư xây dựng công trình thủy lợi.

4. *Chủ quản lý công trình thủy lợi*: Là cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thủy lợi thuộc Ủy ban nhân dân các cấp hoặc tổ chức được Nhà nước giao quyền, trách nhiệm đại diện chủ sở hữu; tổ chức thủy lợi cơ sở; tổ chức, cá nhân tự đầu tư xây dựng công trình thủy lợi.

5. *Tổ chức thủy lợi cơ sở*: Là tổ chức của những người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cùng hợp tác đầu tư xây dựng hoặc quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.

Điều 4. Điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và quy mô thủy lợi nội đồng

1. Điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân khai thác công trình với tổ chức thủy lợi cơ sở là vị trí được xác định theo quy mô thủy lợi nội đồng.

2. Vị trí giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi: Đối với công trình thủy lợi mà kênh chính hoặc kênh nhánh phụ trách tưới cho diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 0,5 ha thì điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi ngay đầu kênh chính hoặc kênh nhánh đó.

Trường hợp không xác định được vị trí điểm giao nhận sản phẩm dịch vụ cụ thể thì tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi tự thỏa thuận điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

Chương II

PHÂN CẤP QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 5. Nguyên tắc phân cấp quản lý

1. Tất cả công trình, hệ thống công trình do nhà nước đầu tư, quản lý đều được giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý theo quy định của pháp luật.

2. Công trình do cấp nào quản lý thì cấp đó trực tiếp tổ chức quản lý và đầu tư sửa chữa, nâng cấp, bảo trì theo đúng quy định.

3. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tự đầu tư xây dựng công trình thủy lợi thì tự quyết định việc quản lý, khai thác công trình.

Điều 6. Phân cấp quản lý công trình thủy lợi

1. Cấp tỉnh quản lý các công trình thủy lợi sau:

- a) Công trình thủy lợi hoặc hồ chứa có chiều cao đập từ 10m trở lên.
- b) Công trình thủy lợi có diện tích tưới tiêu thiết kế từ 50ha trở lên.
- d) Công trình thủy lợi nằm trên địa giới hành chính 2 huyện trở lên.

2. Cấp huyện quản lý các công trình thủy lợi còn lại. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao công trình thuộc cấp huyện quản lý cho các tổ chức thủy lợi cơ sở hoặc lựa chọn doanh nghiệp có đủ năng lực để trực tiếp quản lý, khai thác sau khi được phân cấp quản lý theo quy định.

Điều 7. Quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng

1. Công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng do tổ chức thủy lợi cơ sở trực tiếp quản lý, khai thác hoặc lựa chọn tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác.

2. Đối với tổ chức thủy lợi cơ sở: Việc quản lý, khai thác thực hiện theo điều 25, điều 27 và điều 28, Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT, ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chương III

BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 8. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận.
2. Trong phạm vi bảo vệ công trình, các hoạt động phải bảo đảm không gây cản trở cho việc vận hành và an toàn công trình; phải có đường quản lý, mặt bằng để bảo trì và xử lý khi công trình xảy ra sự cố.
3. Vùng phụ cận công trình thủy lợi là vùng không gian theo phương ngang và phương thẳng đứng bao quanh công trình thủy lợi, phục vụ cho công tác quản lý khai thác công trình nhằm bảo đảm an toàn công trình, thuận lợi cho việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi. Vùng phụ cận còn được gọi là hành lang bảo vệ công trình.

Điều 9. Phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi

1. Vùng phụ cận của đập có phạm vi được tính từ chân đập và hai bên vai đập trở ra:
 - a) Đập cấp I¹: Tối thiểu là 200m, phạm vi không được xâm phạm là 50m sát chân đập và hai vai đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;
 - b) Đập cấp II: Tối thiểu là 100m, phạm vi không được xâm phạm là 40m sát chân đập và hai vai đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;
 - c) Đập cấp III: Tối thiểu là 50m, phạm vi không được xâm phạm là 20m sát chân đập và hai vai đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

¹ Cấp đập được xác định theo Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

d) Đập cấp IV: Tối thiểu là 20m, phạm vi không được xâm phạm là 5m sát chân đập và hai vai đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập.

2. Vùng phụ cận của lòng hồ chứa nước có phạm vi được tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập hoặc đỉnh tường chắn sóng (đối với đập có tường chắn sóng) trở xuống phía lòng hồ.

3. Đối với kênh đất: Phạm vi bảo vệ được tính từ chân mái ngoài của kênh trở ra:

- a) Kênh có lưu lượng thiết kế nhỏ hơn $0,5\text{m}^3/\text{s}$ phạm vi bảo vệ 1,0m.
- b) Kênh có lưu lượng thiết kế từ $0,5\text{m}^3/\text{s}$ đến dưới $1,0\text{m}^3/\text{s}$ phạm vi bảo vệ 1,5m.
- c) Kênh có lưu lượng thiết kế từ $1,0\text{m}^3/\text{s}$ đến dưới $2,0\text{m}^3/\text{s}$ phạm vi bảo vệ 1,8m.
- d) Kênh có lưu lượng thiết kế từ $2,0\text{m}^3/\text{s}$ đến dưới $10\text{m}^3/\text{s}$ phạm vi bảo vệ 2,0m.

4. Đối với kênh kiên cố: Phạm vi bảo vệ được tính từ phần xây đúc ngoài cùng của thành kênh trở ra:

- a) Kênh có lưu lượng thiết kế nhỏ hơn $0,5\text{m}^3/\text{s}$ phạm vi bảo vệ 0,3m;
- b) Kênh có lưu lượng thiết kế từ $0,5\text{m}^3/\text{s}$ đến dưới $1,0\text{m}^3/\text{s}$ phạm vi bảo vệ 0,5m.
- c) Kênh có lưu lượng thiết kế từ $1,0\text{m}^3/\text{s}$ đến dưới $2,0\text{m}^3/\text{s}$ phạm vi bảo vệ 0,8m.
- d) Kênh có lưu lượng thiết kế từ $2,0\text{m}^3/\text{s}$ đến dưới $10\text{m}^3/\text{s}$ phạm vi bảo vệ 1,0m.

5. Phạm vi bảo vệ hạng mục chôn chìm (đường ống, xi phông ...), cầu máng: Tính từ đường bao của hạng mục công trình ra các phía là 3,0m.

6. Đối với kè bảo vệ bờ sông, bờ suối: Vùng phụ cận đi qua khu đô thị, khu đông dân cư được tính từ phần xây đúc cuối cùng của kè trở ra mỗi phía tối thiểu là 5m; vùng phụ cận của kè đối với các vị trí khác được tính từ phần xây đúc cuối cùng của kè trở ra mỗi phía tối thiểu là 10m.

7. Đối với tràn xả lũ:

- Trường hợp tràn xả lũ nằm trong phạm vi thân đập: Phạm vi vùng phụ cận thuộc vùng phụ cận của đập được quy định tại Khoản 1, Điều này.

- Trường hợp tràn xả lũ nằm ngoài phạm vi thân đập: Phạm vi vùng phụ cận được tính từ phần xây đúc ngoài cùng trở ra mỗi phía tối thiểu là 20m.

8. Công trình thủy lợi khi điều chỉnh quy mô, mục đích sử dụng, phải điều chỉnh vùng phụ cận phù hợp với quy định tại Điều này; cơ quan phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh phạm vi vùng phụ cận bảo vệ công trình.

Điều 10. Phương án bảo vệ công trình thủy lợi

1. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm lập phương án bảo vệ công trình thủy lợi; nội dung phương án bảo vệ công trình thủy lợi được quy định tại khoản 2, điều 41, Luật Thủy lợi.

2. Thẩm quyền phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi: Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các công trình do của UBND tỉnh quản lý; Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt các công trình do UBND cấp huyện quản lý trừ công trình thủy lợi nhỏ; Tổ chức cá nhân khai thác công trình thủy lợi nhỏ quyết định phương án bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 11. Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Các trường hợp phải cấm mốc chỉ giới:

- a) Hồ chứa nước có chiều cao đập từ 10m trở lên.
- b) Lòng hồ chứa nước có dung tích từ 500.000m³ trở lên.
- c) Kênh có lưu lượng từ 5m³/s trở lên hoặc chiều rộng đáy kênh từ 5m trở lên, trừ kênh chìm.
- d) Cổng có tổng chiều rộng thoát nước từ 5m trở lên.

2. Đối với công trình xây dựng mới tính từ thời điểm Quyết định này có hiệu lực chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện cấm mốc và bàn giao hồ sơ thu hồi đất cho tổ chức cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi khi bàn giao đưa vào sử dụng. Kinh phí cấm mốc được tính trong tổng mức đầu tư xây dựng công trình thủy lợi.

3. Công trình đã đưa vào khai thác thuộc khoản 2 Điều này trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực và chưa cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi sẽ do tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện. Kinh phí cấm mốc được lấy từ nguồn tài chính trong quản lý, khai thác và nguồn hợp pháp khác.

4. Công tác lập, thẩm định và phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi được thực hiện theo quy định tại Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23 và Điều 24 Thông tư

số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 12. Các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi phải có giấy phép

1. Trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, các hoạt động chỉ được tiến hành khi có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền.

2. Cấp phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện theo chương IV, Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thẩm định hồ sơ xin cấp giấy phép, cấp gia hạn giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

4. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân được giao quản lý, khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm rà soát, kiểm tra các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; nếu chưa có giấy phép phải tiến hành đăng ký theo khoản 2, điều này.

Điều 13. Các hành vi bị nghiêm cấm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Đổ chất thải, rác thải trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; xả nước thải trái quy định của pháp luật vào công trình thủy lợi; các hành vi khác làm ô nhiễm nguồn nước trong công trình thủy lợi.

2. Hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng công trình thủy lợi.

3. Ngăn, lấp, đào, nạo vét, hút bùn, cát, sỏi trên sông, kênh, mương, rạch, hồ, ao trái phép làm ảnh hưởng đến hoạt động thủy lợi.

4. Sử dụng xe cơ giới vượt tải trọng cho phép đi trên công trình thủy lợi; sử dụng xe cơ giới, phương tiện thủy nội địa lưu thông trong công trình thủy lợi khi có biển cấm, trừ các loại xe, phương tiện ưu tiên theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ, đường thủy nội địa.

5. Cản trở việc thanh tra, kiểm tra hoạt động thủy lợi.

6. Khai thác nước trái phép từ công trình thủy lợi.

7. Tự ý vận hành công trình thủy lợi; vận hành công trình thủy lợi trái quy trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

8. Chông dôi, cản trở hoặc không chấp hành quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong việc ứng phó khẩn cấp khi công trình thủy lợi xảy ra sự cố.

9. Lấn chiếm, sử dụng đất trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

10. Thực hiện các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi khi chưa có giấy phép hoặc thực hiện không đúng nội dung của giấy phép được cấp cho các hoạt động quy định tại Điều 44 của Luật Thủy lợi.

Điều 14. Việc xử phạt vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

Khi phát hiện các hành vi vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi báo ngay cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xử lý vi phạm.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp các cơ quan, địa phương, tổ chức, cá nhân lập danh mục công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp quản lý.

c) Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố thành lập, củng cố tổ chức thủy lợi cơ sở theo quy định tại điều 30 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định của pháp luật có liên quan.

d) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các đối tượng quản lý, khai thác công trình thủy lợi việc lập, triển khai thực hiện quy trình vận hành, phương án bảo vệ, phương án ứng phó thiên tai, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp, phương án cấm mốc chỉ giới,...

đ) Thẩm định quy trình vận hành, phương án bảo vệ, phương án cấm mốc chỉ giới, cấp phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi,... trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo phân cấp quản lý.

e) Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất kinh phí đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp

các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; đề xuất kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại công trình thủy lợi do thiên tai gây ra.

f) Hướng dẫn các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan thực hiện các nội dung trong Quyết định này.

2. Sở Tài chính:

a) Tham mưu trình UBND tỉnh bố trí kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; kinh phí sự nghiệp thủy lợi; kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai ảnh hưởng đến các công trình thủy lợi.

b) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan về việc thực hiện chính sách sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí phục vụ công tác cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, công tác hỗ trợ, bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân trực tiếp khai thác công trình thủy lợi rà soát hiện trạng sử dụng đất trong hành lang bảo vệ công trình.

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan có liên quan thực hiện việc quản lý và sử dụng đất theo quy định.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các đơn vị, tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi cấm mốc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định.

Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

1. Thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao tại quy định này.

2. Trước ngày 30/6/2021, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố hoàn thành việc thành lập, củng cố tổ chức thủy lợi cơ sở theo quy định.

3. Tổ chức thẩm định, phê duyệt, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra quy trình vận hành, phương án bảo vệ, phương án ứng phó thiên tai, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp, phương án cấm mốc chỉ giới, cấp phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi,... đối với công trình thủy lợi đã được phân cấp quản lý.

4. Tổng hợp tình hình quản lý, khai thác, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được phân cấp quản lý gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 31 tháng 01 hàng năm để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân

tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

5. Rà soát, tổng hợp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn danh mục công trình thủy lợi hoàn thành được đưa vào khai thác sử dụng; tình hình quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn; tình hình vi phạm và công tác xử lý vi phạm pháp luật thủy lợi trên địa bàn.

6. Giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Doanh nghiệp, các tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý, khai thác công trình thủy lợi

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước, bảo trì công trình thủy lợi, bao gồm:

a) Xây dựng và thực hiện kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước, bảo trì công trình thủy lợi.

b) Thông báo lịch cấp, tưới, tiêu và thoát nước cho người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

c) Theo dõi hiệu quả hoạt động và đánh giá chất lượng, kết quả dịch vụ sau mỗi mùa, vụ.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án bảo vệ công trình thủy lợi; phương án ứng phó thiên tai; quy trình vận hành công trình; cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình được giao quản lý, khai thác.

3. Hàng năm, báo cáo đánh giá tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; Báo cáo tình hình quản lý, khai thác công trình thủy lợi được giao quản lý theo quy định.

Điều 18. Quy định chuyển tiếp

1. Công ty TNHH Một thành viên Quản lý thủy nông Lai Châu tiếp tục quản lý, khai thác các công trình thủy lợi đã bàn giao cho Công ty; Các tổ chức, cá nhân đang quản lý, khai thác các công trình thủy lợi còn lại có trách nhiệm tiếp tục quản lý, vận hành đến khi Chủ quản lý công trình lựa chọn được đơn vị quản lý theo quy định.

2. Đối với công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi không ảnh hưởng đến an toàn, năng lực phục vụ của công trình thủy lợi trước ngày Quy định này có hiệu lực thì được tiếp tục sử dụng nhưng không được mở rộng quy mô hoặc thay đổi kết cấu; trường hợp công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi ảnh hưởng đến an toàn, năng lực phục vụ

của công trình thủy lợi phải thực hiện các phương án khắc phục; trường hợp không thể khắc phục phải dỡ bỏ hoặc di dời. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khai thác công trình phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, chủ công trình vi phạm xây dựng phương án dỡ bỏ hoặc di dời công trình vi phạm, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh phê duyệt theo phân cấp quản lý.

Điều 19. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có những nội dung cần sửa đổi, bổ sung đề nghị các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.